

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**TRẦN THỊ DỤ**

**THUẬT NGỮ PHÁP LUẬT TIẾNG VIỆT**  
**VỀ QUYỀN CON NGƯỜI**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ học**

**Mã số: 62 22 02 40**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**Hà Nội - 2020**

Công trình được hoàn thành tại: **Khoa Ngôn ngữ học - Trường Đại học  
Khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc Gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS. TS. Nguyễn Văn Chính**

Phản biện 1: .....

Phản biện 2: .....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Cơ sở chấm luận án tiến sĩ  
họp tại .....

vào hồi                      giờ                      ngày                      tháng                      năm 2020

***Có thể tìm hiểu luận án tại:***

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Quyền con người là một phạm trù đa diện, tuy nhiên, việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người trên thế giới cũng như ở Việt Nam chủ yếu từ góc độ luật học.

Cùng với sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu luật học về quyền con người, thuật ngữ pháp luật về quyền con người cũng không ngừng phát triển. Việc nghiên cứu các thuật ngữ pháp luật về quyền con người vừa có tính cấp thiết, vừa có tính ứng dụng thực tiễn.

Ở Việt Nam, pháp luật về quyền con người đã được đưa vào giảng dạy cho các sinh viên, học viên chuyên ngành luật. Một số cuốn từ điển chuyên ngành luật học, giáo trình chính thống và chương trình đào tạo chuyên ngành luật của Việt Nam cũng đã đưa ra các khái niệm thuật ngữ của lĩnh vực này. Tuy nhiên, chưa có một cuốn từ điển nào biên soạn riêng về các thuật ngữ pháp luật về quyền con người. Nhiều vấn đề thuộc về lí luận của thuật ngữ pháp luật về quyền con người chưa được tiếp cận nghiên cứu hoàn thiện. Do đó, việc nghiên cứu đề tài *Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người* góp phần xây dựng và chuẩn hoá thuật ngữ pháp luật về quyền con người tiếng Việt, là nguồn tham khảo hữu ích trong việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tra cứu tài liệu chuyên ngành luật học..

### 2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các thuật ngữ pháp luật về quyền con người tiếng Việt, tức là những thuật ngữ biểu đạt các khái niệm được sử dụng trong lĩnh vực pháp luật về quyền con người và những yếu tố có liên quan đến quá trình hình thành, phát triển của chúng.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là phương diện cấu tạo, con đường hình thành, đặc điểm định danh của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người; việc chuẩn hoá thuật ngữ nói chung và chuẩn hoá thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người nói riêng.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm rõ các đặc điểm cấu tạo và định danh của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người; đề xuất định hướng chuẩn hóa thuật ngữ pháp luật về quyền con người trong tiếng Việt.

Luận án đề ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây: Tổng kết lại những vấn đề nghiên cứu thuật ngữ; đưa ra bức tranh khái quát của lĩnh vực pháp luật về quyền con người ở Việt Nam và trên thế giới; đưa ra định nghĩa để làm việc về thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người. Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh; đưa ra những đề xuất định hướng chuẩn hóa thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người.

### **4. Tư liệu nghiên cứu**

*Từ điển luật học* (Nguyễn Đình Lộc, 2006);

*Từ điển luật học* (Nguyễn Hữu Quỳnh, 1999);

*Từ điển giải thích thuật ngữ luật học* (5 tập, Đại học Luật Hà Nội);

*Từ điển Pháp luật Việt Nam* (Nguyễn Ngọc Diệp, 2020);

Một số văn bản pháp luật Việt Nam;

Một số điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

Tổng số thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người được khảo sát từ nguồn tư liệu là 2.140 thuật ngữ đạt chuẩn và 330 thuật ngữ chưa đạt chuẩn.

## **5. Cái mới của luận án**

Đây là luận án đầu tiên nghiên cứu thuật ngữ pháp luật về quyền con người. Thuật ngữ này vừa được tiếp cận theo cách truyền thống, vừa được tiếp cận với tư cách là một bộ phận của thuật ngữ học và luật học.

Luận án dựa trên quan niệm về yếu tố cấu tạo của các nhà ngôn ngữ học Xô Viết để tìm hiểu đặc điểm cấu tạo; sử dụng các thành tựu của lí thuyết định danh vào việc tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa, phân tích đặc điểm định danh; chỉ ra con đường hình thành; đề xuất một số định hướng chuẩn hoá một số thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người.

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

Các phương pháp chủ yếu được dùng trong luận án này là: *phương pháp phân tích thành tố trực tiếp, phương pháp miêu tả, thủ pháp thống kê, thủ pháp so sánh đối chiếu và các thủ pháp nghiên cứu định lượng.*

## **7. Ý nghĩa và đóng góp của luận án**

Ý nghĩa lí luận: Luận án chỉ ra được những đặc điểm ngôn ngữ của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người; làm sáng tỏ thêm luận điểm đại cương về thuật ngữ qua một lớp từ chuyên môn của lĩnh vực luật học; góp phần xây dựng lí thuyết chung về thuật ngữ học và chuẩn hoá thuật ngữ.

Ý nghĩa thực tiễn: Kết quả nghiên cứu của luận án đóng góp cho việc xây dựng, chỉnh lí, thống nhất, chuẩn hoá thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người; là tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, biên soạn giáo trình về quyền con người nói chung và giảng dạy pháp luật về quyền con người ở Việt Nam nói riêng

## **8. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án bao gồm bốn chương: Chương 1 đề cập đến tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận; Chương 2 tập trung nghiên cứu đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người; Chương 3 nghiên cứu đặc điểm định danh của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người; Chương 4 nghiên cứu vấn đề chuẩn hoá thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người.

### **Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN**

#### **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

##### **1.1.1. Tình hình nghiên cứu về thuật ngữ**

Luận án đưa ra một bức tranh khái quát về tình hình nghiên cứu thuật ngữ ở nước ngoài và ở Việt Nam.

Ở nước ngoài: Thuật ngữ bắt đầu được nghiên cứu từ thế kỉ XVIII, gắn liền tên tuổi của các tác giả như: Carl von Linné, M.V. Lomonosov, A.L. Lavoisier, G. de Morveau, M. Berthelot, Johann Beckmann... Đầu thế kỉ XX, thuật ngữ được coi như một khoa học có định hướng nghiên cứu và được công nhận là một hoạt động quan trọng về mặt xã hội. Việc nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới chủ yếu theo ba khuynh hướng: ngôn ngữ học, dịch thuật và kế hoạch hoá ngôn ngữ. Đến nay, thuật ngữ còn được nghiên cứu theo hướng của ngôn ngữ học tri nhận.

Ở Việt Nam: Nghiên cứu thuật ngữ xuất hiện muộn và thực sự được chú ý từ những năm 30 của thế kỉ XX. Khi đất nước bước vào thời kì đổi mới, số lượng thuật ngữ vay mượn tăng lên nhưng cách thức vay mượn không thống nhất; đồng thời các tác giả tập trung nghiên cứu các vấn đề như: khái niệm thuật ngữ, tiêu chuẩn thuật

ngữ, phương thức xây dựng thuật ngữ, vay mượn thuật ngữ nước ngoài... Bước sang thế kỉ XXI, ngoài các hướng nghiên cứu nêu trên, các tác giả còn nghiên cứu thuật ngữ trên cơ sở lí thuyết điển mẫu, vấn đề chuẩn hoá thuật ngữ... Nhiều công trình nghiên cứu, nhiều luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nghiên cứu chuyên sâu vấn đề thuật ngữ ra đời, tạo nền móng cho sự ra đời của các từ điển thuật ngữ chuyên ngành và từ điển đối chiếu.

### **1.1.2. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ pháp luật về quyền con người**

Sự ra đời của các cuốn từ điển luật học đã góp phần xây dựng, hệ thống và chuẩn hoá thuật ngữ luật học nói chung, thuật ngữ pháp luật về quyền con người nói riêng.

Hiện nay, ở Việt Nam chưa có một cuốn từ điển nào riêng cho lớp thuật ngữ pháp luật về quyền con người. Việc nghiên cứu thuật ngữ pháp luật về quyền con người vẫn chưa được quan tâm thích đáng, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu toàn diện và có hệ thống về thuật ngữ pháp luật về quyền con người.

## **1.2. Cơ sở lí luận**

### **1.2.1. Khái niệm thuật ngữ và những khái niệm liên quan**

Khái niệm thuật ngữ: Có nhiều quan điểm khác nhau về thuật ngữ, nhưng thuật ngữ thường được quan niệm theo các xu hướng: phân biệt với từ thông thường, chức năng thuật ngữ đảm nhiệm, được xác định trong mối quan hệ với khái niệm. Tổng hợp các ý kiến của các nhà nghiên cứu, có thể hiểu, *thuật ngữ là những từ và cụm từ biểu thị chính xác các khái niệm hoặc đối tượng chuyên môn của một ngành khoa học hoặc một lĩnh vực chuyên môn nhất định.*

Tiêu chuẩn thuật ngữ: Có nhiều tác giả đưa ra các quan điểm khác nhau về tiêu chuẩn của thuật ngữ như: Hoàng Xuân Hãn, Lê

Khả Kế, Lưu Văn Lăng, Nguyễn Như Ý, Đỗ Hữu Châu, Hà Quang Năng... Tổng hợp lại, luận án nhận thấy thuật ngữ có hai tiêu chuẩn đặc trưng là *tính khoa học* (bao gồm *tính chính xác*, *tính hệ thống* và *tính ngắn gọn*) và *tính quốc tế* và một tiêu chuẩn không đặc trưng là *tính dân tộc*.

Thuật ngữ và danh pháp có những điểm khác biệt nhất định nhưng giữa chúng không có ranh giới tuyệt đối do trong một số trường hợp danh pháp có thể chuyển thành thuật ngữ.

Thuật ngữ và từ thông thường vừa có sự khác biệt vừa có quan hệ gần gũi, tác động qua lại lẫn nhau. Cùng với sự phát triển của các ngành khoa học và xã hội, nhiều từ thông thường trở thành thuật ngữ và nhiều thuật ngữ trở thành từ thông thường. Điều này dẫn đến sự xuất hiện của nhiều đơn vị từ vựng lưỡng tính do vừa là từ thông thường, vừa là thuật ngữ.

Giữa thuật ngữ và từ nghề nghiệp cũng tồn tại sự khác biệt và cũng xảy ra quá trình xâm nhập và chuyển hoá lẫn nhau như giữa thuật ngữ với từ thông thường.

### **1.2.2. Một số vấn đề về định danh**

Định danh là tên gọi, là đặt tên gọi cho một sự vật, hiện tượng. Lí thuyết định danh chỉ ra rằng, mỗi sự vật, hiện tượng thường bao hàm nhiều đặc trưng khác nhau, nhưng chỉ một đặc trưng tiêu biểu, có khả năng khu biệt sự vật, hiện tượng ấy với các sự vật, hiện tượng khác mới được chọn để định danh. Quá trình định danh sự vật, hiện tượng gồm hai bước: *quy loại khái niệm* và *chọn đặc trưng khu biệt*.

Các công việc cần thực hiện khi định danh là: (1) quy loại đối tượng mới vào nhóm đối tượng đã có tên gọi; (2) chỉ ra những đặc trưng, thuộc tính của đối tượng mới, chọn một đặc trưng, thuộc tính tiêu biểu có khả năng khu biệt đối tượng mới với đối tượng khác; (3)



sử dụng biện pháp cấu tạo từ theo loại hình ngôn ngữ làm phương tiện định danh.

Dựa vào số lượng đơn vị có nghĩa tham gia định danh, lí thuyết định danh phân biệt đơn vị định danh thành: định danh đơn và định danh phức. Dựa vào ngữ nghĩa của đơn vị tham gia định danh, lí thuyết định danh phân biệt định danh cơ bản với định danh phái sinh.

Để tạo ra các đơn vị định danh phái sinh, chúng ta có thể định danh bằng ngữ nghĩa hoặc định danh bằng hình thái cú pháp. Ngoài ra, vấn đề định danh gắn liền với tư duy văn hoá cũng được nhiều học giả quan tâm. Việc định danh thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người chủ yếu là theo phương thức ghép chính phụ.

### **1.2.3. Vấn đề chuẩn hoá, chuẩn hoá ngôn ngữ**

*Chuẩn* là “cái được công nhận là đúng theo quy định hoặc thói quen xã hội” và có các đặc điểm: (1) là kết quả của sự đánh giá, lựa chọn của cộng đồng xã hội và được xã hội thừa nhận; (2) phù hợp với quy luật phát triển nội tại của ngôn ngữ; (3) có tính giai đoạn lịch sử.

Chuẩn hoá là làm cho trở thành rõ ràng và chuẩn hoá trong ngôn ngữ là nhằm hoàn thiện hệ thống ngôn ngữ. Nguyễn Đức Tồn cho rằng, khi chuẩn hoá cần chọn lọc (các thuật ngữ đồng nghĩa) theo các tiêu chuẩn cần và đủ của thuật ngữ và có thể áp dụng lí thuyết điển mẫu khi tiến hành chuẩn hoá. Các nhà ngôn ngữ học khác đều cho rằng, việc chuẩn hoá thuật ngữ là cần thiết để nâng cao hiệu quả giao tiếp chuyên môn ở cả hình thức nói và viết. Reformatxki đưa ra bốn điều kiện cần thực hiện để làm cho một thuật ngữ của một ngành kiến thức nào thực sự khoa học. Sager đã giải thích lại các nguyên tắc của chuẩn hoá mà Tổ chức chuẩn hoá quốc tế (ISO) đưa ra và áp dụng cho ngôn ngữ.

### **1.3. Pháp luật về quyền con người và thuật ngữ pháp luật về quyền con người**

#### **1.3.1. Pháp luật về quyền con người**

Vấn đề quyền con người đã được cộng đồng quốc tế quan tâm từ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 được coi là văn bản pháp lí quốc tế đầu tiên về quyền con người và cùng với hai công ước: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá được cộng đồng quốc tế thừa nhận là Bộ luật quốc tế về quyền con người.

Pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về quyền con người có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau và pháp luật quốc tế về quyền con người không có hiệu lực trực tiếp trong lãnh thổ quốc gia mà được các quốc gia sửa đổi hoặc bổ sung hệ thống pháp luật quốc gia để hài hoà với pháp luật quốc tế. Nếu pháp luật quốc gia chưa hài hoà với điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia đó là thành viên thì các quốc gia sẽ ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế và khi đó điều ước quốc tế có giá trị như là một đạo luật của quốc gia.

Quyền con người, quyền công dân là nội dung cấu thành hiến pháp và luật ở Việt Nam nên được quy định trong hầu hết các ngành luật và các văn bản quy phạm pháp luật. Chế định quyền con người, quyền công dân luôn giữ vai trò quan trọng trong các bản hiến pháp của nước ta và Hiến pháp năm 2013 được coi là đỉnh cao trong hoạt động lập hiến bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đánh dấu 30 năm Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới. Ngoài ra, quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam còn được quy định và bảo vệ trong các ngành luật như: Luật Hành chính, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Hình sự, Luật Tổ tụng hình sự... Cùng với Hiến pháp, nhiều văn bản pháp luật được ban

hành, cụ thể hoá các nội dung quyền con người được quy định trong Hiến pháp và trong các điều ước quốc tế về quyền con người. Quyền con người ở Việt Nam được cụ thể hoá qua các quyền công dân, được mở rộng ra ở một phạm vi lớn hơn phù hợp với pháp luật quốc tế và tiến trình phát triển của xã hội loài người. Người dân Việt Nam được pháp luật bảo hộ đầy đủ các quyền cơ bản của con người, các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá; các đối tượng được bảo vệ và quan tâm nhiều hơn...

### **1.3.2. Thuật ngữ pháp luật về quyền con người**

Dựa trên các quan niệm về thuật ngữ, lịch sử hình thành và phát triển của ngành luật học; thống kê, phân tích, tìm hiểu thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người, luận án đã đưa ra định nghĩa để làm việc về thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người.

Đồng thời, luận án cũng thiết lập các tiêu chí nhận diện thuật ngữ pháp luật về quyền con người là: tiêu chí về phạm vi sử dụng, tiêu chí về nội dung và tiêu chí về hình thức.

## **1.4. Tiểu kết**

Luận án đã tóm lược tình hình nghiên cứu thuật ngữ trong nước và trên thế giới, cơ sở lí thuyết liên quan, đưa ra định nghĩa để làm việc của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người.

## **Chương 2. ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA THUẬT NGỮ PHÁP LUẬT TIẾNG VIỆT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI**

Ở chương này, luận án tập trung tìm hiểu con đường hình thành và đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người.

### **2.1. Con đường hình thành thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người**

Hai nguyên tắc xây dựng thuật ngữ khoa học được các nhà nghiên cứu chỉ ra là dựa vào ngôn ngữ bản ngữ và dựa vào ngôn ngữ nước ngoài.

Các công trình nghiên cứu chuyên sâu một số hệ thuật ngữ cho thấy các hệ thuật ngữ đều xuất phát từ các nguyên tắc cấu tạo, phát triển thuật ngữ mà các nhà Việt ngữ học đã chỉ ra. Một số kết quả nghiên cứu còn cho rằng, việc tiếp nhận thuật ngữ từ các chuyên ngành khác hay việc tạo mới thuật ngữ cũng là các con đường hình thành nên thuật ngữ. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, hai phương thức này cũng là cách tạo ra thuật ngữ trên cơ sở ngữ liệu tiếng Việt và ngôn ngữ nước ngoài nên sẽ bị trùng lặp với các con đường mà các học giả đã chỉ ra trước đó.

Nghiên cứu thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người, chúng tôi nhận thấy có các con đường hình thành thuật ngữ là: thuật ngữ hoá từ thông thường, vay mượn thuật ngữ nước ngoài bằng sao phỏng và ghép lai.

### **2.1.1. Thuật ngữ hoá từ thông thường**

Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người có 23,8% tổng số thuật ngữ được tạo thành bằng con đường thuật ngữ hoá từ thông thường. Khi là từ thông thường, lớp từ ngữ này biểu thị các đặc trưng chung nhất của sự vật, hiện tượng, quá trình; khi là thuật ngữ pháp luật về quyền con người, chúng biểu thị các đặc trưng của sự vật, hiện tượng, quá trình được tri nhận theo chuyên môn của chuyên ngành này.

Khi thuật ngữ hoá từ thông thường để trở thành thuật ngữ, lớp từ ngữ này không chỉ đóng vai trò là các thuật ngữ độc lập mà còn là các yếu tố cấu tạo nên các thuật ngữ mới. Ví dụ: *bình đẳng* trong *bình đẳng nam nữ, bình đẳng dân tộc...*; *tự do* trong *tự do biểu đạt, tự do ngôn luận, tự do tôn giáo...*

Nhiều từ thông thường chuyển thành thuật ngữ theo hình thức chuyển nghĩa dựa trên mối quan hệ tương đồng (ẩn dụ hoá) như: *án treo, thể hệ quyền con người, quyền chủ động, mua bán, cưỡng ép...*

### **2.1.2. Vay mượn thuật ngữ nước ngoài**

Vay mượn bằng phương thức sao phỏng chiếm 75,4% tổng số thuật ngữ. Trong đó có sao phỏng cấu tạo từ như: **right**: quyền; **human rights**: quyền con người; **child exploitation**: bóc lột trẻ em, **human trafficking**: buôn người, **force labour**: lao động cưỡng bức...; hoặc sao phỏng ý nghĩa như: *negative rights*: quyền thụ động; *positive rights*: quyền chủ động; *unenumerated rights*: quyền hàm chứa...

Vay mượn bằng phương thức ghép lai chỉ chiếm 0,8%. Đó là các trường hợp như: *ché độ apathai, chủ nghĩa phát xít, quyền veto...*

## **2.2. Đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người**

### **2.2.1. Đơn vị cấu tạo thuật ngữ**

Có nhiều quan điểm khác nhau về đơn vị cấu tạo thuật ngữ. Luận án sử dụng quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Nga coi đơn vị cấu tạo thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người là *yếu tố thuật ngữ*.

### **2.2.2. Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người là từ**

Thuật ngữ được cấu tạo là từ có 295 thuật ngữ, chiếm 13,8%. Trong đó, từ đơn có 9 đơn vị, từ ghép có 286 đơn vị (ghép theo quan hệ đẳng lập có 16 thuật ngữ, theo quan hệ chính phụ có 270 thuật ngữ); thuật ngữ là danh từ có 111 đơn vị, thuật ngữ là động từ có 180 đơn vị, thuật ngữ là tính từ có 4 đơn vị.

### **2.2.3. Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người là ngữ**

Chúng tôi thu được 1845 thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người là ngữ, được cấu tạo từ hai đến bảy yếu tố.

### ***2.2.3.1. Thuật ngữ là ngữ hai yếu tố***

Thuật ngữ là ngữ hai yếu tố có 920 thuật ngữ, được cấu tạo theo 2 mô hình. Số thuật ngữ Hán Việt chiếm 73,9%, thuật ngữ thuần Việt chiếm 4,5%, thuật ngữ hỗn hợp chiếm 21,6%.

### ***2.2.3.2. Thuật ngữ là ngữ ba yếu tố***

Thuật ngữ là ngữ ba yếu tố có 562 thuật ngữ, được cấu tạo theo 5 mô hình; bao gồm cả thuật ngữ Hán Việt, thuật ngữ thuần Việt và thuật ngữ hỗn hợp.

### ***2.2.3.3. Thuật ngữ là ngữ bốn yếu tố***

Thuật ngữ là ngữ bốn yếu tố có 233 trường hợp và đều là các ngữ chính phụ. Thuật ngữ Hán Việt chiếm 63,1%, thuật ngữ hỗn hợp chiếm 36,5%, thuật ngữ thuần Việt chỉ chiếm 0,43%.

### ***2.2.3.4. Thuật ngữ là ngữ năm yếu tố***

Thuật ngữ là ngữ năm yếu tố có 102 đơn vị đều là các ngữ chính phụ, được cấu tạo theo 11 mô hình. Trong đó, thuật ngữ Hán Việt chiếm 51%, thuật ngữ hỗn hợp chiếm 49%, không có thuật ngữ thuần Việt.

### ***2.2.3.5. Thuật ngữ là ngữ sáu yếu tố***

Thuật ngữ là ngữ sáu yếu tố có 25 thuật ngữ, đều là các ngữ chính phụ và được cấu tạo theo 10 mô hình; bao gồm cả thuật ngữ Hán Việt, thuật ngữ thuần Việt và thuật ngữ hỗn hợp.

### ***2.2.3.6. Thuật ngữ là ngữ bảy yếu tố***

Thuật ngữ là ngữ bảy yếu tố có 3 đơn vị, cấu tạo theo ba mô hình khác nhau và đều là các thuật ngữ hỗn hợp.

## **2.3. Nhận xét chung về đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người**

Về con đường hình thành thuật ngữ, sao phỏng là con đường chủ đạo, góp phần làm giàu hệ thuật ngữ này.

Thuật ngữ được cấu tạo từ một đến bảy yếu tố, trong đó chủ yếu là các thuật ngữ có cấu tạo là ngữ. Các thuật ngữ là ngữ được cấu tạo theo 40 mô hình và mô hình có sức sản sinh cao nằm trong nhóm các thuật ngữ được cấu tạo từ hai đến bốn yếu tố.

Về quan hệ ngữ pháp cho thấy ưu thế vượt trội của các thuật ngữ là các ngữ chính phụ. Về từ loại cho thấy ưu thế vượt trội của các thuật ngữ là các danh từ hoặc ngữ danh từ. Điều này hoàn toàn phù hợp với tính chất định danh của thuật ngữ. Thuật ngữ Hán Việt chiếm tỉ lệ cao nhất, thuật ngữ thuần Việt thấp nhất với 4,9%, thuật ngữ hỗn hợp chiếm 27,1%.

#### **2.4. So sánh đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người với đặc điểm cấu tạo của một số hệ thuật ngữ khác**

Khi so sánh đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người với đặc điểm cấu tạo của một số hệ thuật ngữ khác cho thấy điểm tương đồng và khác biệt.

#### **2.5. Tiểu kết**

Dựa trên quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Xô Viết, luận án đã phân tích đặc điểm cấu tạo, mô hình cấu tạo của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người; đồng thời so sánh đặc điểm cấu tạo của hệ thuật ngữ này với các hệ thuật ngữ khác để thấy được điểm tương đồng và khác biệt.

### **Chương 3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA THUẬT NGỮ PHÁP LUẬT TIẾNG VIỆT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI**

#### **3.1. Các tiểu hệ thống của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người**

##### **3.1.1. Về các thuật ngữ thuộc lĩnh vực pháp luật về quyền con người**

Thuật ngữ thuộc lĩnh vực pháp luật về quyền con người chiếm 41,4% tổng số thuật ngữ được khảo sát gồm các loại cụ thể sau: Thuật ngữ về các quyền dân sự, chính trị: 8,8%; Thuật ngữ về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá: 10,5%; Thuật ngữ về quyền của các nhóm người dễ tổn thương: 7,8%; Thuật ngữ về bảo vệ quyền con người: 14,3%.

### **3.1.2. Về các thuật ngữ tiếp nhận từ các chuyên ngành khác**

Thuật ngữ tiếp nhận từ các chuyên ngành khác chiếm 58,6%, bao gồm các ngành như: chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, xã hội, báo chí, an ninh... trong đó các chuyên ngành luật học chiếm số lượng nhiều nhất.

### **3.1.3. Tính giao thoa trong thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người**

Việc chia thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người thành các tiểu hệ thống chỉ mang tính tương đối bởi một thuật ngữ có thể được xếp vào nhiều nhóm khác nhau. Hơn nữa, ở Việt Nam, vấn đề quyền con người, quyền công dân là nội dung quan trọng cấu thành Hiến pháp và luật nên đã được quy định trong hầu hết các ngành luật và các văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, thuật ngữ pháp luật về quyền con người tiếp nhận và sử dụng lại thuật ngữ của các chuyên ngành luật khác là điều dễ hiểu.

## **3.2. Đặc điểm định danh của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người**

Trên cơ sở lí thuyết định danh, luận án tiến hành tìm hiểu đặc điểm định danh của các đơn vị định danh cơ bản và các đơn vị định danh phái sinh của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người.

### **3.2.1. Đặc điểm định danh của các đơn vị định danh cơ bản**



Đơn vị định danh cơ bản chiếm 13,8%, là đơn vị định danh gốc, là cơ sở để tạo thành các thuật ngữ phái sinh như: *cải tạo, hình phạt, phạt, cảnh cáo, cưỡng chế, giam, giữ, ngăn chặn, phục hồi, áp bức, bạo hành, bạo lực, bắt cóc, đe dọa, bóc lột, bỏ rơi, cưỡng ép, cưỡng bức...*

### **3.2.2. Đặc điểm định danh của các đơn vị định danh phái sinh**

Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người sử dụng phương thức ghép chính phụ và từ vựng hoá các tổ hợp từ để tạo thành các đơn vị định danh phái sinh. Luận án phân tích sự quy loại khái niệm và việc lựa chọn các đặc trưng khu biệt để gọi tên các khái niệm của các thuật ngữ trong hệ thuật ngữ này.

Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người có tính có lí do và có thể tách biệt được về thành phần cấu tạo; có sự tương ứng 1:1 giữa một hình thức ngôn ngữ với một đặc trưng của sự vật hiện tượng.

Dựa vào thành tố chính và nội hàm khái niệm của lĩnh vực pháp luật về quyền con người, luận án xác định được 8 phạm trù ngữ nghĩa mà thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người là các đơn vị định danh biểu thị. Sau đó, luận án tiến hành nghiên cứu, phân tích đặc điểm định danh của hệ thuật ngữ này theo từng phạm trù. Kết quả phân tích như sau:

- Thuật ngữ chỉ các *quyền, nhóm quyền con người* chiếm 21,1%, định danh theo 6 đặc trưng tương ứng với 6 mô hình định danh, trong đó đặc trưng về *hoạt động* và đặc trưng *hàm ý sự phụ thuộc vào chủ thể khác* được sử dụng nhiều nhất.

- Thuật ngữ chỉ đối tượng thụ hưởng các quyền con người có 202 thuật ngữ, định danh theo 6 đặc trưng tương ứng với 6 mô hình định danh, trong đó đặc trưng về *tình trạng* được sử dụng nhiều nhất và góp phần tạo nên nhiều thuật ngữ của phạm trù này nhất.

- Thuật ngữ chỉ *chủ thể của hoạt động bảo vệ quyền con người* chiếm 10,4% tổng số thuật ngữ được khảo sát, định danh theo 8 mô hình tương ứng với 8 đặc trưng, trong đó đặc trưng về *hoạt động cụ thể* giúp tạo ra nhiều thuật ngữ nhất.

- Thuật ngữ chỉ thể chế (văn bản) về quyền con người chiếm 6,9% tổng số thuật ngữ được khảo sát, sử dụng 8 đặc trưng tương ứng với 8 mô hình định danh, đặc trưng về *lĩnh vực* được sử dụng nhiều nhất.

- Thuật ngữ chỉ các vi phạm quyền con người chiếm 22,8% tổng số thuật ngữ được khảo sát, định danh theo 12 mô hình tương ứng với lựa chọn 12 đặc trưng để định danh, trong đó đặc trưng về *hành vi cụ thể* được sử dụng nhiều nhất.

- Thuật ngữ chỉ các hoạt động bảo đảm quyền con người chiếm 19,6% tổng số thuật ngữ được khảo sát, sử dụng 13 đặc trưng tương ứng với 13 mô hình định danh, trong đó đặc trưng được sử dụng nhiều nhất là đặc trưng về *lĩnh vực*.

- Thuật ngữ chỉ biện pháp, nguyên tắc bảo đảm quyền con người chiếm 3,6% tổng số thuật ngữ được khảo sát, sử dụng 11 đặc trưng để định danh, trong đó đặc trưng được sử dụng nhiều nhất là đặc trưng về *hoạt động*.

- Thuật ngữ chỉ các yếu tố tác động hoặc ảnh hưởng đến việc thụ hưởng các quyền con người chiếm 4,2% tổng số thuật ngữ được khảo sát, sử dụng 5 đặc trưng tương ứng với 5 mô hình định danh, trong đó đặc trưng được sử dụng nhiều nhất là đặc trưng về *lĩnh vực*.

### **3.2.3. Nhận xét về đặc điểm định danh của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người**

Định danh thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người triển khai theo hướng quy sự vật về loại lớn để chỉ ra những đặc

điểm mang tính khái quát. Mỗi phạm trù ngữ nghĩa lựa chọn các đặc trưng theo thứ tự ưu tiên khác nhau.

Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người lựa chọn 33 đặc trưng bản chất, có giá trị khu biệt làm cơ sở định danh. Trong đó, các đặc trưng được sử dụng nhiều nhất và góp phần tạo nên nhiều thuật ngữ nhất là các đặc trưng về *lĩnh vực, hoạt động, tính chất, hành vi cụ thể, đối tượng thụ hưởng*.

### **3.3. Tiểu kết**

Đơn vị định danh phái sinh chiếm 86,2% tổng số thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người. 8 phạm trù ngữ nghĩa của hệ thuật ngữ này sử dụng 33 đặc trưng và quan hệ giữa các yếu tố cấu tạo là quan hệ chính phụ.

## **Chương 4. CHUẨN HOÁ THUẬT NGỮ PHÁP LUẬT TIẾNG VIỆT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI**

### **4.1. Cơ sở để tiến hành chuẩn hoá**

Với tư cách là thành viên của tiếng Việt nói chung và hệ thống thuật ngữ tiếng Việt nói riêng, thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người khi tiến hành chuẩn hoá phải xuất phát từ các đặc trưng cơ bản của tiếng Việt và các đặc trưng riêng của hệ tri thức mà hệ thuật ngữ này phản ánh để hình thành nên các tiêu chí cụ thể nhằm thống nhất hệ thuật ngữ này.

### **4.2. Hiện trạng của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người**

Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người còn tồn tại một số vấn đề sau đây:

a, Tồn tại nhiều thuật ngữ đồng nghĩa, bao gồm các loại:

- Đồng nghĩa do có **thuật ngữ miêu tả dài dòng**. Ví dụ: *bình đẳng nam nữ* với *bình đẳng về các quyền giữa nam và nữ / bình đẳng giữa nam và nữ*;

- Đồng nghĩa do hai thuật ngữ có yếu tố Hán Việt và yếu tố thuần Việt tương đương nhau về nghĩa. Ví dụ: *bắt giam không có căn cứ/bắt giam vô cớ*...

- Đồng nghĩa do thuật ngữ có sự xuất hiện của **các hư từ/kết từ** mà theo chúng tôi các hư từ này không cần thiết có mặt trong mô hình cấu tạo của thuật ngữ. Ví dụ: *bình đẳng giữa nam và nữ/bình đẳng nam nữ*...

- Đồng nghĩa do một trong hai thuật ngữ có thuật ngữ đảo yếu tố. Ví dụ: *quyền dân tộc tự quyết/quyền tự quyết dân tộc*

- Đồng nghĩa do các thuật ngữ được cấu tạo bằng yếu tố đồng nghĩa: *công ước phổ cập/công ước quốc tế*

- Đồng nghĩa do trong thuật ngữ có các yếu tố cấu thành gần nghĩa nhau. Ví dụ: *bạo lực tinh thể chất/bạo lực thể xác*...

- Đồng nghĩa do cùng một đặc trưng của khái niệm nhưng đặt tên gọi khác nhau: *can thiệp sơ cấp/can thiệp cấp một; can thiệp tam cấp/can thiệp cấp ba; can thiệp thứ cấp/can thiệp cấp hai*...

- Đồng nghĩa do thuật ngữ phiên âm không đồng nhất: *chế độ apathai, chế độ a-pa-thai; chế độ apatheid; chế độ a pa thai; chế độ a pac thai*...

**b. Tồn tại nhiều thuật ngữ còn sử dụng dấu câu**

### **4.3. Đề xuất chuẩn hóa những thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người chưa đạt chuẩn**

#### **4.3.1. Chuẩn hoá thuật ngữ có hư từ không cần thiết**

Phải xác định được thuật ngữ có chứa hư từ làm ảnh hưởng đến tiêu chí ngắn gọn của thuật ngữ để loại bỏ, không lược bỏ các hư từ tham gia vào mô hình cấu tạo thuật ngữ.

Ví dụ: sửa *bạo lực về vật chất* thành *bạo lực vật chất* (bỏ về); *giáo dục về quyền con người* sửa thành *giáo dục quyền con người* (bỏ về)...

#### **4.3.2. Chuẩn hoá thuật ngữ miêu tả dài dòng, thừa yếu tố không cần bản**

Loại bỏ các thực từ không cần thiết, thay thế các yếu tố miêu tả chồng kênh bằng các yếu tố đồng nghĩa nhưng có cấu tạo ngắn gọn hơn. Ví dụ: can thiệp một cách bất hợp pháp sửa thành can thiệp bất hợp pháp (bỏ một cách)...

#### **4.3.3. Chuẩn hoá thuật ngữ đồng nghĩa**

Lựa chọn ra các thuật ngữ đạt chuẩn, đáp ứng nhiều nhất các tiêu chí bắt buộc, trường hợp cần thiết có thể sử dụng thêm các tiêu chí khác như tính dân tộc và tính ngắn gọn.

Đối với các thuật ngữ vay mượn từ ngôn ngữ nước ngoài, ưu tiên lựa chọn các thuật ngữ vay mượn bằng phương pháp sao phỏng nếu thuật ngữ sao phỏng diễn đạt được chính xác các khái niệm. Thuật ngữ ở dạng phiên âm, giữ nguyên dạng, ghép lại được chọn khi thuật ngữ sao phỏng không đáp ứng được yêu cầu.

#### **4.3.4. Chuẩn hoá các thuật ngữ ghép**

Giải pháp tối ưu để chuẩn hoá các thuật ngữ này là tách ra thành cách thuật ngữ riêng biệt, mỗi thuật ngữ biểu thị một khái niệm. Ví dụ: *tự do ngôn luận và biểu đạt* tách thành *tự do ngôn luận* và *tự do biểu đạt*; *quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo* tách thành *quyền tự do tín ngưỡng* và *quyền tự do tôn giáo*...

#### **4.4. Nguyên tắc tổng quát chuẩn hóa và đặt mới thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người**

Cần phải chuẩn hoá các thuật ngữ chưa đáp ứng được các tiêu chí bắt buộc của thuật ngữ để loại bỏ các biến thể khác nhau của một thuật ngữ. Tuy nhiên, việc chuẩn hoá không thể áp dụng một quy tắc chung cho tất cả các trường hợp mà phải khảo sát và có quy tắc đối với từng trường hợp cụ thể.

Việc chuẩn hoá và đặt mới thuật ngữ là hai việc làm luôn song hành cùng nhau và cũng cần phải có các nguyên tắc cụ thể.

##### **4.4.1. Nguyên tắc tổng quát chuẩn hóa thuật ngữ chưa đạt chuẩn**

*Đối với thuật ngữ đồng nghĩa:* Lựa chọn các thuật ngữ ngắn gọn nhưng biểu thị chính xác khái niệm và thuận cú pháp tiếng Việt. Nếu là thuật ngữ đồng nghĩa do vay mượn bằng phiên âm thì chọn các thuật ngữ viết liền, không dấu thanh và không gạch nối. Nếu thuật ngữ sao phỏng đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu thì loại bỏ thuật ngữ phiên âm và giữ nguyên dạng.

*Đối với thuật ngữ miêu tả dài dòng:* Lựa chọn các đặc trưng bản chất, điển hình để định danh. Loại bỏ ra khỏi cấu trúc thuật ngữ các hư từ không cần thiết; loại bỏ các dấu câu bằng cách tách thành các thuật ngữ riêng biệt bảo đảm mỗi khái niệm sẽ được biểu thị bằng một thuật ngữ.

*Đối với thuật ngữ có kết từ không cần thiết:* Loại bỏ các kết từ bằng cách tách thuật ngữ thành các thuật ngữ nhỏ hơn để biểu thị chính xác các khái niệm.

*Đối với thuật ngữ chưa gọi tên chính xác khái niệm:* Thuật ngữ chưa gọi tên chính xác khái niệm do thiếu hư từ thì cần bổ sung hư từ phù hợp khi tiến hành chuẩn hoá.

##### **4.4.2. Nguyên tắc đặt thuật ngữ pháp luật mới về quyền con người**

- Thuật ngữ mới ít nhất phải đáp ứng được hai tiêu chuẩn bắt buộc là tính khoa học và tính quốc tế.

- Thuật ngữ mới được xây dựng nên dựa trên các mô hình có tính sản sinh cao, phương thức ghép theo quan hệ chính phụ và theo trật tự cú pháp tiếng Việt.

- Lựa chọn các đặc trưng tiêu biểu, có giá trị khu biệt sự vật, hiện tượng để tạo thuật ngữ.

- Nên sử dụng các yếu tố cấu tạo thuật ngữ là danh từ do danh từ có tính định danh cao hơn động từ và tính từ.

- Những điều cần tránh khi đặt thuật ngữ mới cho thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người: Luôn lưu tâm đến tiêu chí của thuật ngữ; sử dụng cả yếu tố Hán Việt và thuần Việt; ưu tiên vay mượn thuật ngữ tiếng nước ngoài bằng hình thức sao phỏng, nếu vay mượn bằng phiên âm thì chọn cách viết liền, không dấu thanh và không có gạch nối giữa các âm tiết; tránh sử dụng dấu câu trong thuật ngữ mới và chỉ sử dụng hư từ khi thật cần thiết; trật tự các yếu tố nên theo trật tự cú pháp tiếng Việt.

#### **4.5. Tiểu kết**

Trên cơ sở các tiêu chuẩn của thuật ngữ, đặc trưng của tiếng Việt và nội hàm khoa học, tính chất, đặc điểm của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người và thói quen của các nhà chuyên môn, luận án đề ra các nguyên tắc giải pháp để chuẩn hoá các thuật ngữ chưa đạt chuẩn và nguyên tắc đặt thuật ngữ mới.

### **KẾT LUẬN**

Để làm cơ sở cho việc nhận thức thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người, luận án đã đi vào tìm hiểu khái quát về tình hình nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới và ở Việt Nam; những nét khái quát về thuật ngữ, các tiêu chí của thuật ngữ và phân biệt thuật ngữ

với một số đơn vị từ vựng liên quan; lí thuyết định danh; khái niệm chuẩn hoá và vấn đề chuẩn hoá thuật ngữ. Trên cơ sở khái niệm, các tiêu chuẩn của thuật ngữ, quan niệm về quyền con người trên thế giới và ở Việt Nam, các nội dung tri thức của lĩnh vực pháp luật về quyền con người, luận án đã trình bày một số thông tin khái quát và xác định khái niệm thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người để làm việc. Từ đó luận án xác lập tiêu chí để nhận diện và thu thập 2.470 thuật ngữ làm tư liệu nghiên cứu, phân loại tư liệu thành 2.140 thuật ngữ chuẩn và 330 thuật ngữ chưa đáp ứng được các yêu cầu của một thuật ngữ chuẩn. Luận án rút ra được một số kết luận sau đây:

**1.** Hệ thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người được hình thành trên cơ sở dựa vào tiếng Việt và vay mượn từ thuật ngữ nước ngoài bằng ba con đường: thuật ngữ hoá từ thông thường, sao phỏng và ghép lai. Trong đó, sao phỏng là con đường chính tạo nên một khối lượng lớn các thuật ngữ.

**2.** Về mặt cấu tạo, 80,5% thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người trong tiếng Việt được cấu tạo từ hai, ba và bốn yếu tố. Mô hình có sức sản sinh cao cũng nằm trong nhóm các thuật ngữ này (mô hình 2-1; 3-1; 4-1). Thuật ngữ là ngữ chiếm đa số trong đó ưu thế vượt trội thuộc về các ngữ chính phụ (98,8%), thuật ngữ là danh từ/ngữ danh từ (66%), thuật ngữ được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt (68%). Khi so sánh đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người với đặc điểm cấu tạo của một số hệ thuật ngữ đã nghiên cứu cho thấy một số nét tương đồng (được cấu tạo ngắn gọn, chặt chẽ; ưu thế thuộc về các thuật ngữ là ngữ chính phụ, thuật ngữ là danh từ/ngữ danh từ) và khác biệt (thuật ngữ



pháp luật tiếng Việt về quyền con người có thuật ngữ là động từ/ngữ động từ nhiều nhất).

3. Dựa vào nội dung chuyên môn, luận án đã phân tích, thống kê, miêu tả các tiểu hệ thống của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người. Về đặc điểm định danh, kết quả khảo sát phản ánh ưu thế vượt trội của các đơn vị định danh phái sinh. Các đơn vị định danh cơ cơ bản có cấu trúc tối giản, là các đơn vị gốc để tạo thành đơn vị định danh phái sinh. Các đơn vị định danh phái sinh của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người sử dụng từ hai đơn vị có nghĩa trở lên và quan hệ giữa các đơn vị cấu tạo là quan hệ chính phụ, trong đó yếu tố chính đảm nhiệm chức năng quy loại khái niệm, yếu tố phụ giữ vai trò khu biệt cho thuật ngữ. Số đặc trưng khu biệt thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người sử dụng để định danh là 33 đặc trưng, trong đó các đặc trưng về *lĩnh vực, hoạt động, tính chất, hành vi cụ thể* được sử dụng nhiều nhất. Đây đều là các đặc trưng bản chất của các khái niệm, đối tượng thuộc 9 phạm trù ngữ nghĩa của hệ thuật ngữ này.

4. Để việc chuẩn hoá đạt được hiệu quả tối ưu, trên cơ sở khái niệm chuẩn và chuẩn hoá, chuẩn hoá ngôn ngữ nói chung và chuẩn hoá thuật ngữ nói riêng, luận án đã xác lập được các cơ sở của việc chuẩn hoá là: các tiêu chuẩn của thuật ngữ; đặc trưng của tiếng Việt và nội hàm khoa học, tính chất, đặc điểm của hệ thống thuật ngữ pháp luật về quyền con người và thói quen của những nhà chuyên môn. Luận án đã phân tích để thấy được hiện trạng của các thuật ngữ chưa đạt chuẩn là do: đồng nghĩa ở các góc độ khác nhau; sử dụng dấu câu trong nội bộ thuật ngữ; phiên âm theo các cách khác nhau; tồn tại những yếu tố dư thừa không cần thiết; ghép các khái niệm với nhau. Trong số này, các thuật ngữ chưa chuẩn do đồng nghĩa ở các

mức độ khác nhau chiếm tỉ lệ nhiều nhất. Dựa trên các cơ sở của việc chuẩn hoá đã được xác lập, bước đầu luận án đã đưa ra những giải pháp chuẩn hoá cụ thể cho từng trường hợp cụ thể. Đồng thời, luận án đã xác lập được một số nguyên tắc chuẩn hoá thuật ngữ và nguyên tắc xây dựng thuật ngữ mới.

5. Những kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở để tiếp tục nghiên cứu sâu hơn ở một số khía cạnh khác của thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người như:

*Một là*, tổ chức biên soạn từ điển giải thích thuật ngữ quyền con người tiếng Việt;

*Hai là*, quá trình phát triển vấn đề quyền con người và thuật ngữ quyền con người qua các thời kì lịch sử;

*Ba là*, đối chiếu thuật ngữ quyền con người Anh - Việt;

*Bốn là*, sự hoạt động của thuật ngữ quyền con người tiếng Việt;

*Năm là*, sự chuyển dịch tư tưởng quyền con người trong Luật Nhân quyền quốc tế vào hệ thống pháp luật Việt Nam;

Các hướng nghiên cứu trên cần có sự chung tay của cả nhà ngôn ngữ học và các nhà luật học.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trần Thị Dự (2020), *Mô hình cấu tạo của thuật ngữ pháp luật về quyền con người là ngữ trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 8(301)-2020, tr.23-28.
2. Trần Thị Dự (2020), *Con đường hình thành thuật ngữ pháp luật về quyền con người tiếng Việt*, Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 5(67), 9-2020, tr.40-43.
3. Trần Thị Dự (2020), *Đặc điểm định danh của thuật ngữ pháp luật về quyền con người*, in trong “*Từ điển học và bách khoa thư học - Lí luận và thực tiễn*” (Kỷ yếu hội thảo khoa học năm 2020), tr.88-105, Nxb. Dân Trí, Hà Nội.